



R 1000

R 3000



R 4000

- ▶ **Máy hút bụi**
- ▶ Odsavač
- ▶ Dust extractor
- ▶ Späneabsauganlage
- ▶ Aspirador
- ▶ Aspirateur

R 1000, R 2000

R 2002, R 3000

R 4000, R 5000

Phụ kiện • Příslušenství • Option



- **Ống hút Vulcano chống tĩnh điện, đường kính 40-200**
- Antistatické hadice vulcano, průměry 40 - 200 mm
- Antistatic hoses vulcano, diam. 40 – 200 mm
- Antistatische schläuche, Durchmesser 40 – 200 mm
- Tubos antiestáticos vulcano diametro 40-200 mm



- **Mối ghép kim loại, mẫu chữ Y, mẫu nối sản xuất theo yêu cầu khách hàng**
- Kovové prvky - spojky, rozbočky, přechodky - zakázková výroba
- Metal elements - connections, Y-pieces, transition pieces – customer manufacturing
- Metallelemente - verbindungsstücke, Hosenröhre, Übergangsröhre - einzelfertigung
- Elementos metalicos-conexiones, piezas en Y, piezas de empalme - a fabricar por el cliente

	R 1000	R 2000	R 2002	R 3000	R 4000/160 (180;200)	R 5000/220 (250)
Công suất hút • Odsávací kapacita • Suction capacity • Absaugkapazität • Capacidad de aspiración • Capacité d'air	1020 m³/h	1560 m³/h	1760 m³/h	1900 m³/h	3000 (3600; 4500) m³/h	5000 (5800) m³/h
Độ hút cực đại • Max. podtlak • Max. depression • Max. unterdruck • Depresión máx. • Dépression maxi	1350 Pa	1570 Pa	1470 Pa	2600 Pa	2600 Pa	2700 Pa
Đường kính ống hút • Průměr odsávacího hrdla • Suction dust hood diameter • Absaugrohrdurchmesser • Diám. de la boca de aspiración • Diamètre sortie	100 mm	125 mm	150 mm	140 mm	160 (180; 200) mm	220 (250) mm
Bề mặt tiếp xúc • Plocha filtru • Filter surface • Filterfläche • Área de filtraje • Surface filtrante	1,4 m²	1,4 m²	2,4 m²	2,8 m²	7,4 m²	14,8 m²
Khối lượng túi lọc chất thải • Objem odpadních pytlů • Volume of waste bags • Volumen der abfallsäcke • Volumen de la bolsa de recogida • Volume sac à poussières	100 dm³	140 dm³	280 dm³	380 dm³	760 dm³	1520 dm³
Số lượng túi lọc chất thải • Počet odpadních pytlů • Number of waste bags • Zahl der abfallsäcke • Numero de sacos para serrín • Nombre de sac	1	1	2	1	2	4
Chiều cao máy • Výška stroje • Height • Höhe • Altura • Hauteur	1950 mm	2200 mm	2200 mm	2300 mm	2900 mm	2900 mm
Kích thước máy • Půdorysné rozměry stroje • Machine size • Maschinengröße • Medidas de la máquina • Dimensions de la machine	500 x 840 mm	540 x 850 mm	540 x 1350 mm	800 x 800 mm	1550 x 1300 mm	1550 x 2080 mm
Công suất động cơ • Výkon motoru • Motor power • Motorleistung • Potencia del motor • Puissance moteur	0,37 kW / 1F	1,1 kW / 3F	1,1 kW / 3F	1,1 kW / 3F	1,5 (2,2; 3) kW / 3F	4 (5,5) kW / 3F
Mức độ ồn • Hluk na pracovním místě • Noise level • Geräuschpegel • Niveau de bruit • Nivel del ruido	75 db	79 db	79 db	78 db	78 db	78 db
Trọng lượng • Hmotnost netto • Weight • Gewicht • Peso • poids	28 kg	40 kg	45 kg	75 kg	90 kg	160 kg

Khách hàng có thể đề nghị thay đổi các thông số kỹ thuật theo yêu cầu • Výrobce si vyhrazuje právo na případné technické změny • Technical and optical changes are possible without previous advise • Technische und optische Änderungen vorbehalten